

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150+190) | <b>100</b> |             | <b>5.255.047.012.975</b> | <b>5.215.024.626.541</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>61.645.461.451</b>    | <b>168.003.369.951</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 45.645.461.451           | 65.003.369.951           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 16.000.000.000           | 103.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>2.418.055.685.385</b> | <b>2.200.847.811.835</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        |             | 2.422.830.762.313        | 2.200.847.811.835        |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 124        |             | (4.775.076.928)          | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>864.421.780.526</b>   | <b>1.067.099.355.705</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 6           | 890.833.527.743          | 1.094.732.977.717        |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                          | 131.1      |             | 566.851.827.024          | 770.606.426.398          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                           | 131.2      |             | 323.981.700.719          | 324.126.551.319          |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        |             | 3.336.034.671            | 610.814.299              |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 137        |             | (29.747.781.888)         | (28.244.436.311)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>107.292.867</b>       | <b>59.021.267</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 107.292.867              | 59.021.267               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>249.259.411.914</b>   | <b>187.931.351.792</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        | 7           | 249.259.411.914          | 187.931.351.792          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                          | 151.1      |             | 244.016.133.558          | 185.674.353.313          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 151.2      |             | 5.243.278.356            | 2.256.998.479            |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                             | <b>190</b> | <b>14</b>   | <b>1.661.557.380.832</b> | <b>1.591.083.715.991</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                         | 191        |             | 503.493.352.619          | 526.110.829.307          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                  | 192        |             | 1.158.064.028.213        | 1.064.972.886.684        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>1.200.963.754.095</b> | <b>1.098.753.379.812</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>22.000.000.000</b>    | <b>22.000.000.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        |             | 22.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                                       | 216.1      |             | 22.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>5.321.763.664</b>     | <b>7.605.175.886</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 8           | 5.261.886.567            | 5.165.764.208            |
| - Nguyên giá                                               | 222        |             | 25.817.950.881           | 25.150.907.036           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (20.556.064.314)         | (19.985.142.828)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 9           | 59.877.097               | 2.439.411.678            |
| - Nguyên giá                                               | 228        |             | 32.392.480.734           | 32.438.480.734           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (32.332.603.637)         | (29.999.069.056)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> | <b>10</b>   | <b>10.664.027.216</b>    | <b>10.983.389.295</b>    |
| - Nguyên giá                                               | 231        |             | 34.055.061.893           | 34.055.061.893           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 232        |             | (23.391.034.677)         | (23.071.672.598)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>754.195.878</b>       | <b>98.935.878</b>        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        |             | 754.195.878              | 98.935.878               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>1.159.245.527.793</b> | <b>1.056.475.849.312</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        |             | 60.000.000.000           | 60.000.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                             | 252        |             | 125.000.000.000          | 125.000.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253        |             | 462.366.363.997          | 470.445.070.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        |             | (4.458.755.507)          | (8.081.138.135)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 255        |             | 516.337.919.303          | 409.111.917.447          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>2.978.239.544</b>     | <b>1.590.029.441</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 7           | 2.978.239.544            | 1.168.826.614            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                          | 262        |             | -                        | 421.202.827              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                     | <b>270</b> |             | <b>6.456.010.767.070</b> | <b>6.313.778.006.353</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>3.643.813.112.166</b> | <b>3.728.530.296.596</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>3.641.113.375.401</b> | <b>3.724.096.400.477</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 11          | 740.898.046.995          | 936.307.148.265          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm              | 311.1      |             | 505.215.065.621          | 693.969.225.780          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                | 311.2      |             | 235.682.981.374          | 242.337.922.485          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 724.298.709              | 1.386.887.302            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12          | 14.694.476.571           | 5.406.853.938            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 18.216.985.325           | 17.266.133.271           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 13          | 6.410.546.596            | 134.798.605.549          |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng           | 319.1      | 13          | 107.386.456.892          | 110.592.257.769          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 19.210.267.385           | 17.415.702.598           |
| 8. Dự phòng nghiệp vụ                           | 329        | 14          | 2.733.572.296.928        | 2.500.922.811.785        |
| 8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm             | 329.1      |             | 874.337.219.111          | 794.916.072.658          |
| 8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm      | 329.2      |             | 1.668.347.100.445        | 1.512.161.661.581        |
| 8.3. Dự phòng dao động lớn                      | 329.3      |             | 190.887.977.372          | 193.845.077.546          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>2.699.736.765</b>     | <b>4.433.896.119</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 13          | 2.699.736.765            | 2.327.881.984            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        |             | -                        | 2.106.014.135            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>              | <b>400</b> | <b>15</b>   | <b>2.812.197.654.904</b> | <b>2.585.247.709.757</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>2.812.197.654.904</b> | <b>2.585.247.709.757</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.310.759.370.000        | 1.310.759.370.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.310.759.370.000        | 1.310.759.370.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 566.368.537.309          | 566.368.537.309          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 205.815.380.525          | 200.693.852.724          |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                          | 419        |             | 131.075.937.000          | 126.198.339.406          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối     | 421        |             | 598.178.430.070          | 381.227.610.318          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 354.591.220.091          | 302.266.542.258          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 243.587.209.979          | 78.961.068.060           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>6.456.010.767.070</b> | <b>6.313.778.006.353</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| <b>1. Ngoại tệ các loại</b>                    |               |                    |                   |
| Đô la Mỹ                                       | USD           | 1.479.421,71       | 1.364.729,41      |
| Đô la Úc                                       | AUD           | 348,07             | 365,59            |
| Yên Nhật                                       | JPY           | 44.017,00          | 30.911,00         |
| Đô la Singapore                                | SGD           | 434,05             | 456,13            |
| Bảng Anh                                       | GBP           | 5.771,61           | 181,21            |
| Đồng tiền chung Châu Âu                        | EUR           | 112.577,69         | 102.450,29        |

**Nguyễn Thành Công**  
Người lập biểu

**Lưu Thị Việt Hoa**  
Kế toán trưởng



**Phạm Công Tứ**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Y  
H  
E  
V  
H

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

*Đơn vị: VND*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                    | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|--------------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                   | 10           | 946.349.238.102        | 818.767.482.804                      |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 12           | 331.791.592.201        | 289.476.728.670                      |
| 3. Thu nhập khác                                                                   | 13           | 23.468.964.721         | 14.231.231.798                       |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                      | 20           | 811.260.069.740        | 697.159.535.695                      |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                                                     | 22           | 92.899.706.664         | 68.102.434.428                       |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 23           | 79.308.545.263         | 65.772.157.874                       |
| 7. Chi phí khác                                                                    | 24           | 2.111.413.225          | 2.562.981.893                        |
| 8. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp                                              | 25           | (350.253.371)          | (182.695.993)                        |
| 9. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ                              | 26           | -                      | 3.405.849.758                        |
| <b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 10+12+13-20-22-23-24+25-26)</b> | <b>50</b>    | <b>315.679.806.761</b> | <b>285.289.787.631</b>               |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51           | 54.225.725.648         | 51.444.421.276                       |
| 12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52           | -                      | (7.280.835)                          |
| <b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60=50-51-52)</b>              | <b>60</b>    | <b>261.454.081.113</b> | <b>233.852.647.190</b>               |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

### PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU                                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)</b>                                                     | <b>01</b> | <b>16</b>   | <b>1.723.297.086.003</b> | <b>1.646.020.498.992</b>     |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                               | 01.2      |             | 1.802.718.232.456        | 1.651.471.980.448            |
| - Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm                                                                 | 01.3      |             | 79.421.146.453           | 5.451.481.456                |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)</b>                                                    | <b>02</b> | <b>17</b>   | <b>1.040.594.562.581</b> | <b>1.076.496.869.623</b>     |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 02.1      |             | 1.017.977.085.893        | 1.064.578.766.199            |
| - (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                             | 02.2      |             | (22.617.476.688)         | (11.918.103.424)             |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>                                                     | <b>03</b> |             | <b>682.702.523.422</b>   | <b>569.523.629.369</b>       |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b> |             | <b>263.646.714.680</b>   | <b>249.243.853.435</b>       |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 04.1      |             | 220.412.677.767          | 225.549.747.164              |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                        | 04.2      | 18          | 43.234.036.913           | 23.694.106.271               |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>946.349.238.102</b>   | <b>818.767.482.804</b>       |
| <b>6. Chi bồi thường (11=11.1)</b>                                                                    | <b>11</b> |             | <b>789.549.153.632</b>   | <b>912.490.342.387</b>       |
| - Tổng chi bồi thường                                                                                 | 11.1      |             | 789.549.153.632          | 912.490.342.387              |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                                 | 12        |             | 525.294.744.748          | 661.401.116.713              |
| 8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm                                                  | 13        |             | 152.045.023.518          | (66.364.159.211)             |
| 9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                | 14        |             | 89.347.023.080           | (117.251.096.612)            |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>                                              | <b>15</b> | <b>19</b>   | <b>326.952.409.322</b>   | <b>301.976.163.075</b>       |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn                                                                        | 16        |             | (2.957.100.174)          | (1.159.104.130)              |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>                                  | <b>17</b> |             | <b>487.264.760.592</b>   | <b>396.342.476.750</b>       |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                               | 17.1      |             | 444.199.301.119          | 364.407.391.143              |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                          | 17.2      | 20          | 43.065.459.473           | 31.935.085.607               |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b> |             | <b>811.260.069.740</b>   | <b>697.159.535.695</b>       |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>                                     | <b>19</b> |             | <b>135.089.168.362</b>   | <b>121.607.947.109</b>       |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------------|
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 23        | 21          | 331.791.592.201        | 289.476.728.670              |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính                                       | 24        | 22          | 92.899.706.664         | 68.102.434.428               |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính<br/>(25=23-24)</b>           | <b>25</b> |             | <b>238.891.885.537</b> | <b>221.374.294.242</b>       |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26        | 23          | 79.308.545.263         | 65.772.157.874               |
| <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30=19+25-26)</b>  | <b>30</b> |             | <b>294.672.508.636</b> | <b>277.210.083.477</b>       |
| 20. Thu nhập khác                                                     | 31        |             | 23.468.964.721         | 14.231.231.798               |
| 21. Chi phí khác                                                      | 32        |             | 2.111.413.225          | 2.562.981.893                |
| <b>22. Lãi khác (40=31-32)</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>21.357.551.496</b>  | <b>11.668.249.905</b>        |
| 23. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp                                | 40.1      | 25          | (350.253.371)          | (182.695.993)                |
| 24. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ                | 40.2      | 26          | -                      | 3.405.849.758                |
| <b>25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50=30+40+40.1-40.2)</b> | <b>50</b> |             | <b>315.679.806.761</b> | <b>285.289.787.631</b>       |
| 26. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51        | 27          | 54.225.725.648         | 51.444.421.276               |
| 27. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                     | 52        | 27          | -                      | (7.280.835)                  |
| <b>28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60=50-51-52)</b> | <b>60</b> |             | <b>261.454.081.113</b> | <b>233.852.647.190</b>       |

  
Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

  
Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

  
Phạm Công Tử  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm   | 01        | 606.828.759.790          | 533.204.857.219          |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm  | 02        | (391.179.614.446)        | (407.474.865.993)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (41.778.372.313)         | (39.826.676.770)         |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (44.451.616.560)         | (55.333.972.740)         |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 4.838.952.418            | 4.623.071.378            |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (23.570.706.122)         | (24.243.810.785)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>110.687.402.767</b>   | <b>10.948.602.309</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác   | 21        | (892.060.000)            | (46.000.000)             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (1.993.291.799.345)      | (893.255.815.350)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 1.674.993.209.137        | 932.450.175.535          |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        | 8.069.200.447            | 2.695.000.000            |
| 5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        | 250.930.664.447          | 206.551.126.338          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(60.190.785.314)</b>  | <b>248.394.486.523</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                          |                          |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (157.494.540.400)        | (157.291.124.400)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(157.494.540.400)</b> | <b>(157.291.124.400)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20+30+40)</b>      | <b>50</b> | <b>(106.997.922.947)</b> | <b>102.051.964.432</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                         | <b>60</b> | <b>168.003.369.951</b>   | <b>65.768.521.779</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | 640.014.447              | 182.883.740              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm<br/>(70 = 50+60+61)</b>    | <b>70</b> | <b>61.645.461.451</b>    | <b>168.003.369.951</b>   |

  
Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

  
Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này